



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC
PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC
PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 181.891.460.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2020 của Công ty là 181.891.460.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	51%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2020 là 931 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 12 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------|-------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Lê Tuấn Toàn | Phó Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Trần Ngọc Hải | Thành viên |
| • Ông Lê Ngọc Hình | Thành viên |
| • Ông Đồng Văn Lập | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | |
|----------------------|------------|
| • Bà Bùi Thị Như Hoa | Trưởng ban |
| • Ông Phạm Văn Lâm | Thành viên |
| • Ông Lâm Đức Chính | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Hải | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm từ 01/08/2020 |
| • Ông Võ Văn Danh | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ 01/08/2020 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | |
|----------------------|-------------------|
| • Ông Đồng Văn Lập | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Ngọc Hình | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Đức Thạch | Kế toán trưởng |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn ; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 294/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 05/03/2021 của Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

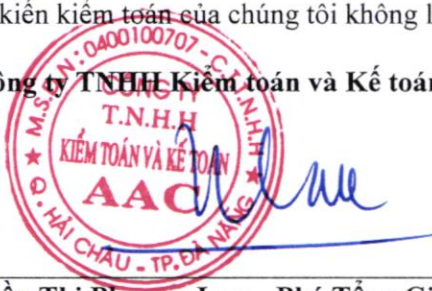
Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2020 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Trần Xuân Quang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4492-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.085.197.946.053	1.272.317.038.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.208.912.072	102.213.306.711
1. Tiền	111	5	48.208.912.072	102.213.306.711
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		554.378.369.708	658.489.003.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	416.329.977.128	517.798.721.537
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	128.098.493.282	133.508.365.393
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	1.850.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	10.021.908.035	8.289.165.632
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.922.008.737)	(1.955.370.737)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	348.121.792
IV. Hàng tồn kho	140	11	354.396.083.300	389.010.123.242
1. Hàng tồn kho	141		354.396.083.300	389.010.123.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.214.580.973	122.604.604.536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	10.724.634.179	15.161.215.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.489.946.794	107.003.279.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	-	440.109.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		898.238.211.199	853.792.423.607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.432.857.108	4.232.857.108
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	100.000.000	400.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	6.332.857.108	3.832.857.108
II. Tài sản cố định	220		669.415.846.010	636.822.325.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	647.179.958.235	612.597.864.814
- Nguyên giá	222		1.487.196.662.020	1.381.694.730.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(840.016.703.785)	(769.096.865.719)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	11.401.595.480	13.050.009.348
- Nguyên giá	225		13.187.310.945	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.785.715.465)	(137.301.597)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	10.834.292.295	11.174.451.630
- Nguyên giá	228		14.976.745.681	14.976.745.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.142.453.386)	(3.802.294.051)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.521.023.450	26.849.800.552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	31.521.023.450	26.849.800.552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	185.350.274.413	179.576.546.658
1. Đầu tư vào công ty con	251		204.739.452.146	204.739.452.146
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(31.895.767.733)	(37.669.495.488)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.518.210.218	6.310.893.497
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	5.518.210.218	6.310.893.497
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.983.436.157.252	2.126.109.461.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.286.429.136.158	1.589.820.827.956
I. Nợ ngắn hạn	310		1.198.412.615.402	1.509.777.869.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	85.813.502.580	84.283.069.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	12.583.207.180	2.158.797.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	32.407.091.534	31.099.577.021
4. Phải trả người lao động	314		25.125.930.925	9.619.712.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	17.027.910.743	13.038.137.019
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		76.363.636	90.909.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	1.946.278.622	2.211.076.572
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	1.022.696.902.883	1.365.194.022.309
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		735.427.299	2.082.569.170
II. Nợ dài hạn	330		88.016.520.756	80.042.958.208
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	282.408.300	282.408.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	87.734.112.456	79.760.549.908
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		697.007.021.094	536.288.633.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	697.007.021.094	536.288.633.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	181.891.460.000	165.358.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.891.460.000	165.358.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	202.567.644.043	196.685.824.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	219.463.766.431	81.159.788.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.307.785.965	10.556.844.645
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		200.155.980.466	70.602.943.578
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.983.436.157.252	2.126.109.461.713

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	26	4.932.873.311.740	4.581.321.912.824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	9.189.314.538
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		4.932.873.311.740	4.572.132.598.286
4. Giá vốn hàng bán	11	27	4.392.624.434.788	4.185.660.041.049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		540.248.876.952	386.472.557.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	25.125.584.796	16.882.157.667
7. Chi phí tài chính	22	29	77.842.611.414	110.442.827.731
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		78.798.701.009	92.947.358.993
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	256.900.630.656	208.352.596.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	28.933.981.010	14.607.337.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		201.697.238.668	69.951.952.816
11. Thu nhập khác	31	31	921.836.992	1.644.825.688
12. Chi phí khác	32	32	1.927.128.319	993.834.926
13. Lợi nhuận khác	40		(1.005.291.327)	650.990.762
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		200.691.947.341	70.602.943.578
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	535.966.875	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		200.155.980.466	70.602.943.578

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		200.691.947.341	70.602.943.578
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14,15	73.166.279.223	70.089.594.766
- Các khoản dự phòng	03		(5.807.089.755)	14.967.122.404
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		78.867.305	44.829.495
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28, 31	(16.002.792.458)	(11.978.227.239)
- Chi phí lãi vay	06	29	78.798.701.009	92.947.358.993
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		330.925.912.665	236.673.621.997
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		94.169.867.065	(142.313.064.629)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.614.039.942	14.828.509.887
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.201.659.772	44.538.668.561
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.229.264.816	4.251.192.486
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81.670.745.212)	(92.738.875.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(535.966.875)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.712.961.000)	(5.526.962.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		416.221.071.173	59.713.089.497
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(118.998.774.154)	(96.052.695.093)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		50.000.000	13.314.583.672
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.050.000.000)	(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(38.250.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	17.538.831.288	11.611.157.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102.459.942.866)	(109.276.953.673)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	4.552.837.743.897	4.221.856.868.851
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(4.885.127.370.311)	(4.061.040.775.284)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23	(2.233.930.464)	(4.444.848.175)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22,24	(33.258.828.612)	(44.971.390.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(367.782.385.490)	111.399.854.957
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(54.021.257.183)	61.835.990.781
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	102.213.306.711	40.379.889.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.862.544	(2.573.890)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	48.208.912.072	102.213.306.711

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2020, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐăkR'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	51%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)****Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

4

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ kế toán trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa bán trong nước áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền	31/12/2020		01/01/2020	
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
Tiền mặt		13.965.004.500		3.997.236.200
Tiền gửi ngân hàng		34.243.907.572		98.216.070.511
+ VND		19.673.929.761		82.968.198.366
+ USD	632.957,43 #	14.569.977.811	659.795,46 #	15.247.872.145
Cộng		48.208.912.072		102.213.306.711

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	58.146.265.385	108.754.894.997
UBND Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Sinopharm Fortune Way Company	-	66.787.035.686
Công ty TNHH Neo Nam Việt	24.858.089.900	27.538.849.275
Công ty TNHH Hồ Nam	20.117.300.500	44.871.000.000
China Sdic International Trade Co., Ltd	44.848.281.187	-
Các đối tượng khác	240.830.211.156	242.317.112.579
Cộng	416.329.977.128	517.798.721.537

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc	37.455.000	935.765.600
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông	-	50.712.630
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	-	10.236.404.400
Cộng	37.455.000	11.222.882.630

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc	40.734.997.997	47.603.083.947
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông	9.740.475.087	8.723.775.612
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	72.355.038.172	53.130.092.333
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	-	5.355.564.850
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	-	15.092.196.950
Các đối tượng khác	5.267.982.026	3.603.651.701
Cộng	128.098.493.282	133.508.365.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	40.734.997.997	47.603.083.947
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	9.740.475.087	8.723.775.612
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	72.355.038.172	53.130.092.333
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	-	5.355.564.850
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	-	15.092.196.950
Cộng	122.830.511.256	129.904.713.692

8. Phải thu về cho vay**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Nguyễn Thị Nga	800.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	1.050.000.000	-
Cộng	1.850.000.000	500.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nguyễn Thị Nga	100.000.000	400.000.000
Cộng	100.000.000	400.000.000

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm nộp thừa	-	-	433.338.206	-
Phải thu người lao động	234.537.482	-	-	-
Tạm ứng	2.846.676.214	-	1.504.382.100	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	360.650.200	-	21.222.200	-
Lãi chậm trả	5.701.318.794	-	5.256.858.142	-
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	-	-	814.242.754	-
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	28.926.322	-	130.346.538	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	399.050.986	-	641.449.538	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	5.273.341.486	-	3.670.819.312	-
Các khoản khác	878.725.345	-	1.073.364.984	-
Cộng	10.021.908.035	-	8.289.165.632	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	-	-	814.242.754	-
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	28.926.322	-	130.346.538	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	399.050.986	-	641.449.538	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	5.273.341.486	-	3.670.819.312	-
Cộng	5.701.318.794		5.256.858.142	

b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.950.604.205	-	1.450.604.205	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (bên liên quan)	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-
Cộng	6.332.857.108		3.832.857.108	

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	1.922.008.737	1.922.008.737
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	33.362.000
Cộng	1.922.008.737	1.955.370.737

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đã giải thể
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Cộng	1.922.008.737			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.774.852.259	-	56.301.019.496	-
Công cụ, dụng cụ	4.270.787.320	-	5.086.947.353	-
Chi phí SX, KD dở dang	19.750.647.562	-	36.393.967.730	-
Thành phẩm	283.895.555.610	-	288.932.844.440	-
Hàng hóa	704.240.549	-	2.295.344.223	-
Cộng	354.396.083.300	-	389.010.123.242	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 31/12/2020.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2020 là 354.396.083.300 đồng.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	8.449.835.323	13.566.133.709
Chi phí khác	2.274.798.856	1.595.082.007
Cộng	10.724.634.179	15.161.215.716

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	933.230.075	1.570.844.847
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.279.951.229	3.845.828.373
Chi phí khác	1.305.028.914	894.220.277
Cộng	5.518.210.218	6.310.893.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	386.545.738.211	926.229.069.052	61.459.607.738	7.460.315.532	1.381.694.730.533
Mua sắm trong năm	18.392.300.898	54.255.168.277	5.629.033.636	2.100.706.084	80.377.208.895
Đ/tư XDCB h/thành	5.379.183.597	19.098.818.928	-	904.588.021	25.382.590.546
T/lý, nhượng bán	257.867.954	-	-	-	257.867.954
Số cuối năm	410.059.354.752	999.583.056.257	67.088.641.374	10.465.609.637	1.487.196.662.020
Khấu hao					
Số đầu năm	233.136.777.263	489.246.726.516	43.375.806.026	3.337.555.914	769.096.865.719
Khấu hao trong năm	13.762.527.046	52.230.478.805	3.466.449.527	1.718.250.642	71.177.706.020
T/lý, nhượng bán	257.867.954	-	-	-	257.867.954
Số cuối năm	246.641.436.355	541.477.205.321	46.842.255.553	5.055.806.556	840.016.703.785
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	153.408.960.948	436.982.342.536	18.083.801.712	4.122.759.618	612.597.864.814
Số cuối năm	163.417.918.397	458.105.850.936	20.246.385.821	5.409.803.081	647.179.958.235

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 643.239.892.958 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 350.340.164.411 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Khấu hao		
Số đầu năm	137.301.597	137.301.597
Khấu hao trong năm	1.648.413.868	1.648.413.868
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.785.715.465	1.785.715.465
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	13.050.009.348	13.050.009.348
Số cuối năm	11.401.595.480	11.401.595.480

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	11.958.085.781	1.018.659.900	2.000.000.000	14.976.745.681
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	11.958.085.781	1.018.659.900	2.000.000.000	14.976.745.681
Khấu hao				
Số đầu năm	807.550.818	994.743.233	2.000.000.000	3.802.294.051
Khấu hao trong năm	316.242.668	23.916.667	-	340.159.335
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.123.793.486	1.018.659.900	2.000.000.000	4.142.453.386
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11.150.534.963	23.916.667	-	11.174.451.630
Số cuối năm	10.834.292.295	-	-	10.834.292.295

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2019 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m². Đối với phần diện tích 2.900 m², Công ty đang làm thủ tục gia hạn thời gian sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.834.292.295 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đăk Song	6.215.017.127	2.730.411.714
Nâng cấp, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải - Đồng Phú	2.512.038.383	1.301.642.110
Cụm máy tách xác _DA NCS lên 450Tsp/ngày	2.898.567.086	-
Hydrocyclone _DA NCS lên 450Tsp/ngày	3.121.181.620	-
Máy ly tâm D1250*600mm _DA NCS lên 450Tsp/ngày	3.067.382.690	-
Phần di dời trạm cũ và đặt trạm mới _DA NCS lên 450Tsp/t	2.282.800.502	-
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	1.143.069.542
Chi phí đầu tư sản xuất bột biến tính	-	8.705.027.553
Nâng cấp nhà xưởng theo tiêu chuẩn ATTP NM Đăk Song	-	2.033.478.750
Mua sắm tài sản cố định	1.699.279.641	2.186.871.636
Các dự án khác	7.731.686.859	7.899.299.247
Cộng	31.521.023.450	26.849.800.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				204.739.452.146	31.895.767.733	204.739.452.146	37.669.495.488
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	Đang hoạt động	100%		75.221.705.049	26.739.864.763	75.221.705.049	28.244.089.305
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (i)	Đang hoạt động	51%		30.767.747.097	-	30.767.747.097	-
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Đang hoạt động	70%		35.000.000.000	5.155.902.970	35.000.000.000	9.425.406.183
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông (i)	Đang hoạt động	51%		25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
- Công ty CP Tinh bột sắn Eakar (i)	Đang hoạt động	51%	1.683.000	38.250.000.000	-	38.250.000.000	-
Đầu tư vào Cty liên kết				12.000.000.000		12.000.000.000	
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (i)	Đang hoạt động	20%		12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				506.590.000		506.590.000	
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	Đang hoạt động		50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động		14.330	5.300.000	-	5.300.000	-
Cộng				217.246.042.146	31.895.767.733	217.246.042.146	37.669.495.488

(i) Báo cáo tài chính các công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	37.122.895.700	55.233.161.250
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	20.870.469.400	-
Các đối tượng khác	27.820.137.480	29.049.907.807
Cộng	85.813.502.580	84.283.069.057

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	37.122.895.700	55.233.161.250
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	20.870.469.400	-
Công ty CP Tinh bột sắn EAKAR	6.668.736.450	-
Cộng	64.662.101.550	55.233.161.250

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	3.344.334.300	-
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	6.444.796.100	-
Các đối tượng khác	2.794.076.780	2.158.797.360
Cộng	12.583.207.180	2.158.797.360

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	30.999.288.157	173.182.684.757	171.915.610.774	-	32.266.362.140
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	9.559.260	9.559.260	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	535.966.875	535.966.875	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	630.695	-	2.590.112.376	2.554.866.022	-	34.615.659
Thuế tài nguyên	-	100.288.864	759.227.588	753.402.717	-	106.113.735
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	439.478.324	-	1.885.741.301	1.446.262.977	-	-
Các loại thuế khác	-	-	288.256.000	288.256.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	289.338.000	289.338.000	-	-
Cộng	440.109.019	31.099.577.021	179.540.886.157	177.793.262.625	-	32.407.091.534

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả	1.159.433.988	2.000.978.709
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	3.792.198.428	3.569.059.025
Trích trước chi phí vận chuyển bột	11.578.274.537	6.823.526.268
Chi phí khác	498.003.790	644.573.017
Cộng	17.027.910.743	13.038.137.019

22. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	131.121.801	121.390.707
BHXH, BHYT, BHTN	-	70.032.653
Cổ tức phải trả	287.694.483	474.749.095
Quỹ Công đoàn	556.875.214	503.042.412
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông (bên liên quan)	510.000.000	510.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	460.587.124	531.861.705
Cộng	1.946.278.622	2.211.076.572

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Cộng	282.408.300	282.408.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.318.852.313.573	4.512.737.743.897	4.841.017.092.051	990.572.965.419
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	458.859.420.733	1.237.842.734.964	1.366.334.170.341	330.367.985.356
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	459.995.563.707	1.137.877.812.531	1.257.446.606.716	340.426.769.522
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	399.997.329.133	2.043.607.196.402	2.123.826.314.994	319.778.210.541
- Ngân hàng PVBank - CN Quảng Ngãi	-	36.300.000.000	36.300.000.000	-
- Vay cá nhân	-	57.110.000.000	57.110.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	46.341.708.736	32.123.937.452	46.341.708.724	32.123.937.464
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	32.525.000.000	22.000.000.000	32.525.000.000	22.000.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11.582.778.260	7.890.007.000	11.582.778.260	7.890.007.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.233.930.476	2.233.930.452	2.233.930.464	2.233.930.464
Cộng	1.365.194.022.309	4.544.861.681.349	4.887.358.800.775	1.022.696.902.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	116.041.064.777	40.100.000.000	44.110.278.260	112.030.786.517
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	89.525.000.000	-	32.525.000.000	57.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	26.516.064.777	-	11.585.278.260	14.930.786.517
Vay cá nhân	-	40.100.000.000	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiệt	-	20.100.000.000	-	20.100.000.000
+ Bà Nguyễn Bảo Ân	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Nợ dài hạn	10.061.193.867	-	2.233.930.464	7.827.263.403
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	10.061.193.867	-	2.233.930.464	7.827.263.403
Cộng	126.102.258.644	40.100.000.000	46.344.208.724	119.858.049.920
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	46.341.708.736			32.123.937.464
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	79.760.549.908			87.734.112.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể như sau:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi						
HỆTD số 069/16/NHNT.QNg	8.000.000.000	8.000.000.000	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'jang, huyện Đak Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng.
HỆTD số 19/19/NHNT.QLN	49.000.000.000	14.000.000.000	Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy cồn Đắk Tô	60 tháng	9,10%	Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn Đắk Tô.
Cộng	57.000.000.000	22.000.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
HỆTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	830.007.000	830.007.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tỉnh bột sản Dak to	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HỆTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	13.200.000.000	6.600.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sản Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HỆTD số 03/2017/711519/HỆTD ngày 30/11/2017	900.779.517	460.000.000	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy còn và nhà máy tinh bột sản Dak to	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	14.930.786.517	7.890.007.000				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	3.865.204.723	1.116.426.738		60 tháng	9,20%	
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	3.962.058.680	1.117.503.726		60 tháng	9,20%	
Cộng	7.827.263.403	2.233.930.464				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,00%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,00%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	150.328.680.000	93.084.150.620	191.314.487.054	82.158.045.461
Tăng trong năm	15.030.190.000	-	5.371.337.860	70.602.943.578
Giảm trong năm	-	-	-	71.601.200.816
Số dư tại 31/12/2019	165.358.870.000	93.084.150.620	196.685.824.914	81.159.788.223
Số dư tại 01/01/2020	165.358.870.000	93.084.150.620	196.685.824.914	81.159.788.223
Tăng trong năm	16.532.590.000	-	5.881.819.129	200.155.980.466
Giảm trong năm	-	-	-	61.852.002.258
Số dư tại 31/12/2020	181.891.460.000	93.084.150.620	202.567.644.043	219.463.766.431

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.189.146	16.535.887
- Cổ phiếu thường	18.189.146	16.535.887
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.189.146	16.535.887
- Cổ phiếu thường	18.189.146	16.535.887
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	81.159.788.223	82.158.045.461
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	200.155.980.466	70.602.943.578
Phân phối lợi nhuận	61.852.002.258	71.601.200.816
Phân phối lợi nhuận năm trước	61.852.002.258	71.601.200.816
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.881.819.129	5.371.337.860
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.881.819.129	5.371.337.860
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	484.000.000	399.000.000
- Trả cổ tức	49.604.364.000	60.459.525.096
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	219.463.766.431	81.159.788.223

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 06/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d. Cổ tức**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20%/ vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1;

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt mỗi đợt 10% vào ngày 24/04/2020 và 29/06/2020; cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 24/07/2020. Trong đó: cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20% (tương ứng 33.071.774.000 đồng) được chi trả ngày 13/05/2020 và 17/07/2020.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại (USD)	632.957,43	659.795,46
Cộng	632.957,43	659.795,46

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	1.369.192.198.444	1.252.854.346.880
Doanh thu bán thành phẩm	3.563.316.840.568	3.328.428.445.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	364.272.728	39.119.999
Cộng	4.932.873.311.740	4.581.321.912.824

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.302.818.646.693	1.207.813.285.763
Giá vốn bán thành phẩm đã bán	3.089.805.788.095	2.977.846.755.286
Cộng	4.392.624.434.788	4.185.660.041.049

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.795.592	228.047.171
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.735.996.866	6.366.049.199
Lãi chậm trả	-	5.256.858.142
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.172.792.338	5.031.203.155
Cộng	25.125.584.796	16.882.157.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	78.798.701.009	92.947.358.993
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(5.773.727.755)	14.933.760.404
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.817.638.160	2.561.708.334
Cộng	77.842.611.414	110.442.827.731

30. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	5.778.441.900	3.065.209.448
Chi phí vận chuyển	216.617.896.039	153.630.779.890
Các khoản khác	34.504.292.717	51.656.607.044
Cộng	256.900.630.656	208.352.596.382

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	21.800.000.000	9.302.138.889
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	(33.362.000)	33.362.000
Các khoản khác	7.167.343.010	5.271.837.086
Cộng	28.933.981.010	14.607.337.975

31. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Hỗ trợ bán hàng	432.421.659	168.000.441
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	50.000.000	127.272.727
Thu tiền bồi thường hàng hóa	428.340.904	1.177.618.138
Các khoản khác	11.074.429	100.359.837
Cộng	921.836.992	1.644.825.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	590.431.894	162.924.437
Giá vốn hàng hóa bị tổn thất	204.014.932	776.768.153
Xử lý tổn thất sau kiểm kê	287.394.739	-
Các khoản khác	845.286.754	54.142.336
Cộng	1.927.128.319	993.834.926

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	200.691.947.341	70.602.943.578
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	201.508.809.297	77.209.675.475
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(3.415.478.615)	(7.746.764.265)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	2.598.616.659	1.140.032.368
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(27.147.926.472)	44.515.375.282
- Điều chỉnh tăng	10.031.789.879	50.881.424.481
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn miễn thuế	9.844.212.054	471.184.591
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	84.382.141	1.316.296.606
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	24.328.379	815.492.257
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm trước	-	94.866.779
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm nay	78.867.305	44.829.495
+ Loại trừ lãi vay vượt 30% theo Nghị định 132	-	19.894.665.448
+ Loại trừ dự phòng đã lập cho khoản đầu tư ra nước ngoài	-	28.244.089.305
- Điều chỉnh giảm	37.179.716.351	6.366.049.199
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	15.735.996.866	6.366.049.199
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu năm trước	44.829.495	-
+ Chuyển lỗ lãi vay vượt 30% theo Nghị định 68	19.894.665.448	-
+ Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư ra nước ngoài đã điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế năm trước	1.504.224.542	-
Tổng thu nhập chịu thuế	173.544.020.869	115.118.318.860
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế TNDN	175.712.629.374	119.861.724.522
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(4.275.622.892)	(6.594.632.333)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	2.107.014.387	1.851.226.671
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	535.966.875	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	535.966.875	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.589.062.264.826	2.568.257.210.372
Chi phí nhân công	129.976.324.497	99.555.673.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.166.279.223	70.089.594.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.321.468.620	410.994.629.268
Chi phí khác bằng tiền	33.682.345.815	107.701.676.870
Cộng	3.379.208.682.981	3.256.598.784.812

35. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời niên độ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	632.957,43	659.795,46
Phải thu khách hàng	8.430.155,45	6.535.855,68
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	-	14.500,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.022.696.902.883	87.734.112.456	1.110.431.015.339
Phải trả người bán	85.813.502.580	-	85.813.502.580
Chi phí phải trả	17.027.910.743	-	17.027.910.743
Phải trả khác	1.258.281.607	282.408.300	1.540.689.907
Cộng	1.126.796.597.813	88.016.520.756	1.214.813.118.569
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.365.194.022.309	79.760.549.908	1.444.954.572.217
Phải trả người bán	84.283.069.057	-	84.283.069.057
Chi phí phải trả	13.038.137.019	-	13.038.137.019
Phải trả khác	1.516.610.800	282.408.300	1.799.019.100
Cộng	1.464.031.839.185	80.042.958.208	1.544.074.797.393

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	48.208.912.072	-	48.208.912.072
Phải thu khách hàng	415.130.712.248	-	415.130.712.248
Phải thu về cho vay	1.850.000.000	100.000.000	1.950.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	7.175.231.821	6.332.857.108	13.508.088.929
Cộng	472.364.856.141	6.939.447.108	479.304.303.249
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	102.213.306.711	-	102.213.306.711
Phải thu khách hàng	516.599.456.657	-	516.599.456.657
Phải thu về cho vay	500.000.000	400.000.000	900.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	6.763.561.332	3.832.857.108	10.596.418.440
Cộng	626.076.324.700	4.739.447.108	630.815.771.808

36. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Mua hàng	97.782.891.090	92.407.795.100
	Bán hàng	2.831.112.372	15.062.873.401
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Mua hàng	443.562.825.950	454.528.797.170
	Bán hàng	2.506.907.489	1.064.027.000
	Cổ tức nhận được	8.670.000.000	3.949.950.000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Mua hàng	85.055.145.852	116.882.539.400
	Bán hàng	244.000.119	-
	Cổ tức được chia	2.145.264.000	1.101.600.000
	Lãi chậm trả	399.050.986	641.449.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc	Mua hàng	208.494.011.478	247.951.426.139
	Bán hàng	144.463.821	1.899.096.000
	Lãi chậm trả	1.602.522.174	3.670.819.312
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Bán hàng	4.219.394.634	1.070.120.000
	Mua hàng	208.964.269.400	192.425.501.500
	Cổ tức nhận được	1.200.000.000	720.000.000
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Lãi chậm trả	-	814.242.754
	Mua hàng	233.815.172.274	48.825.275.500
	Bán hàng	6.165.801.544	131.173.044
	Cổ tức nhận được	3.366.000.000	-
	Lãi chậm trả	28.926.322	130.346.538

c. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

	Năm 2020	Năm 2019
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.102.900.000	959.400.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.221.249.611	1.828.921.942

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 03/03/2021, Công ty đã ký Hợp đồng nhận chuyển nhượng toàn bộ 49% vốn góp của Công ty TNHH Tinh bột Đắc Nông tại Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông (công ty con). Hiện nay, các bên đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để hoàn tất việc chuyển nhượng vốn này và sau khi hoàn thành thì Công ty mẹ sở hữu 100% vốn góp tại Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Trần Đức Thạch

Người lập

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 03 năm 2021